

# **BÀI 2**

# **ĐỊNH DẠNG - CSS**

**GV: ThS. PHAN LONG**

**Email: [phanlong92@gmail.com](mailto:phanlong92@gmail.com)**

**Phone: 090 3333 080**

## II. CSS (CASCADING STYLE SHEET)

### 1. Giới thiệu:

- CSS là 1 kỹ thuật dùng để định nghĩa cách thể hiện của các đối tượng trong trang web, tạo tính thẩm mỹ.
- CSS còn có những lợi điểm khác (tiện ích):
  - \* Định dạng trang web rất nhanh nhờ các style định dạng các tag, các style dạng class.
  - \* Giúp cho website có một sự nhất quán về cách trình bày các trang web.
  - \* Việc hiệu chỉnh trên CSS sẽ tự động cập nhật trên tất cả các nơi có dùng CSS.

## II. CSS (CASCADING STYLE SHEET)

- Tiết kiệm thời gian
- Có thể dùng các CSS cùng với JavaScript để tạo các hiệu ứng đặc biệt
- Bất lợi của CSS:
  - Không một trình duyệt nào chấp nhận nó hoàn toàn
  - Phải mất thời gian để học cách sử dụng

## II. CSS (CASCADING STYLE SHEET)

### 2. Cú pháp:

```
tenstyle {  
    property1: value;  
    property2:value;  
    .....  
    property:value;  
}
```

Ví dụ: p{ Color: Red; font-size:16; font-weight:Bold; }

## II. CSS (CASCADING STYLE SHEET)

### 3. Các kiểu style:

- Định dạng cho 1 tag

```
h1{ Color: Red }
```

- Định dạng cho 1 đối tượng cụ thể có tên (id)

```
#footer {  
    text-align: center;  
    background-color: #999933;  
}
```

- Định dạng cho 1 tag bên trong 1 đối tượng có tên:

Vd: định dạng cho tag img trong đối tượng tên là quangcao

```
#quangcao img .le {
```

- Định dạng cho nhóm đối tượng (class):  
background-color: #CCCC99;  
}

## II. CSS (CASCADING STYLE SHEET)

### 4. Ghi chú:

- Sử dụng `/* ghi chú */`
- Ví dụ

```
SelectorName {  
    property1: value1; /*ghi chú 1 */  
    property2: value;  /*ghi chú 2*/  
    ....  
}
```

## II. CSS (CASCADING STYLE SHEET)

### 5. Vị trí đặt CSS:

- Inline Style Sheet (Nhúng CSS vào tag HTML)
- Internal Style Sheet (Nhúng CSS vào trang web)
- Linking Style Sheet (Liên kết CSS với trang web)

## II. CSS (CASCADING STYLE SHEET)

### Inline Style Sheet : (CSS cục bộ)

- Định nghĩa Style trong từng thẻ HTML

Cú pháp:

```
<tag style = "property1:value1; .... PropertyN:valueN;"> .....  
</tag>
```

- Chỉ ảnh hưởng trong phạm vi của thẻ

- Ví dụ:

```
<h1 style="color:yellow"> Đây là màu vàng </h1>
```



## II. CSS (CASCADING STYLE SHEET)

Internal Style Sheet : (CSS nội tuyến)

- Định nghĩa <style> nhúng trong thẻ <head> của trang Html
- Có khả năng ảnh hưởng trong phạm vi của trang Html <head>

```
<style type="text/css">
```

```
SelectorName { các thuộc tính....}
```

```
</style>
```

```
</head>
```

## II. CSS (CASCADING STYLE SHEET)

### Internal Style Sheet :

ví dụ:

```
<html>
```

```
<head>
```

```
    <title> minh họa Internal Style Sheet </title>
```

```
    <STYLE TYPE="text/css">
```

```
        P {      color: red;
                  font-size:12pt;
```

```
        }
```

```
        h2 {color:yellow;}
```

```
    </style>
```

```
</head>
```

```
<body>
```

```
    <h2>This is yellow </h2>
```

```
    <p> This is red, 12pt </p>
```

```
</body>
```

```
</html>
```



## II. CSS (CASCADING STYLE SHEET)

### Linking Style Sheet ( External Style Sheet)

- Là một bảng kiểu được lưu trữ thành một file bên ngoài và được liên kết với trang HTML, Có phần mở rộng \*.css
- Có khả năng ảnh hưởng trong phạm vi nhiều trang html

Cú pháp:

```
<head>
```

```
    <link rel="stylesheet" href="url" type="text/css">
```

```
</head>
```

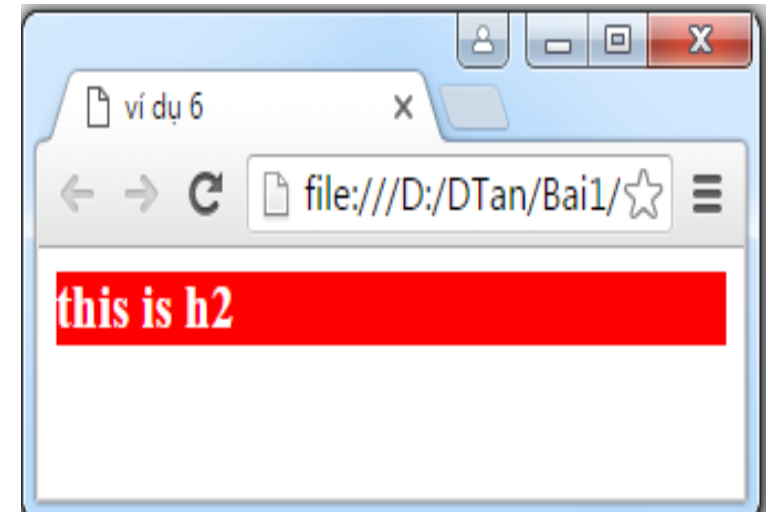
# II. CSS (CASCADING STYLE SHEET)

## Linking Style Sheet :

Ví dụ:

```
/*File css : mycss.css*/  
H2  
{font-weight:bold;  
font-size:16pt;  
color:white;  
background-color:red;  
}
```

```
/*File html Demo*/  
<html>  
<head>  
    <title> ví dụ 6</title>  
    <link href="mycss.css"  
rel="stylesheet">  
</head>  
<body>  
    <h2> this is h2</h2>  
</body>  
</html>
```



# MỘT SỐ THUỘC TÍNH THÔNG DỤNG

- Background-color: màu nền
- Background-image: url(tên hình)
- Văn bản (color: màu, font-family: kiểu, font-size: cỡ px, font-weight: bold (đậm),
- Border: tạo viền (3 thành phần)  
độ dày, kiểu viền, màu
- \* Kiểu viền: solid (nét liền), dashed (nét đứt), dotted (nét chấm)
- Định khoảng cách: padding (bên trong), margin (bên ngoài).
- Căn lề: float: left (trái)

# MỘT SỐ THUỘC TÍNH THÔNG DỤNG

- Đối tượng text:

Text-decoration: none (không gạch chân)

underline: gạch chân

- line-height: độ giãn dòng (nên kết hợp display:block)

- A href:

\*a: định dạng cho các link chưa được nhấp

\*a:hover: định dạng khi rê chuột vào link

\*a: active: định dạng cho link đang nhấp chuột (chưa nhả)

\*a: visited: định dạng cho link đã được nhấp

# MỘT SỐ THUỘC TÍNH THÔNG DỤNG

- Đối tượng Table (bảng biểu): tạo dữ liệu dạng bảng hoặc layout

Cấu trúc:

```
<table>
```

```
  <th> </th> (dòng tiêu đề)
```

```
  <tr>
```

```
    <td> ô 1.1</td>
```

```
    <td> ô 1.2</td>
```

```
  </tr>
```

```
  <tr>
```

```
    <td> ô 2.1</td>
```

```
    <td> ô 2.2</td>
```

```
  </tr>
```

```
</table>
```

Kết quả

ô 1.1 ô 1.2

ô 2.1 ô 2.2

# MỘT SỐ THUỘC TÍNH THÔNG DỤNG

- Đối tượng Table (bảng biểu):

Các thuộc tính :

- width: độ rộng (px, %)
- Border: đường viền
- border-collapse: collapse; viền mặc định

⇒ Định dạng cho ô (td)

- Các thẻ định khối: div, article, section



## II. CSS (CASCADING STYLE SHEET)

### Thiết kế Layout

Layout cố định

Layout động

Phong cách thực hiện:

- Dùng Table
- Dùng DIV

### III. Các bước cần lưu ý khi code web

1. *Tạo file .html*
2. *Tạo file .css*
3. *Vào file .html gõ dấu ! -> phím tab*
4. *tạo liên kết với file css (ở phần head)*
5. *Chèn các thành phần (đối tượng) và trang html.*
6. *Qua file css code định dạng*